

Số: 48./2019/CV-AMD

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

**Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD  
**Mã chứng khoán:** AMD  
**Trụ sở chính:** Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.3292 9222  
**Fax:** 024.3291 9222  
**Người công bố thông tin:** Ông Nguyễn Tiến Dũng  
Chức vụ: Tổng giám đốc  
**Loại thông tin công bố:**  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
**Nội dung thông tin công bố:**

*Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 (bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ) của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLCAMD*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD vào ngày 29/04/2019 đường dẫn: <http://amdgroup.vn/>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tiến Dũng**

Số: ~~49~~./2019/CV-AMD  
(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh  
Công ty mẹ và Hợp nhất quý 1/2019)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

**1. Số liệu công ty mẹ:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Tỷ lệ 2019/2018 %
1	Lợi nhuận sau thuế	10.212	8.684	117,6%

**\* Giải trình biến động:**

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 tăng 17,6% so với quý 1 năm 2018 là do trong kỳ Công ty đẩy mạnh hoạt động khai thác và kinh doanh đá, ký kết được nhiều hợp đồng dẫn đến lợi nhuận tăng so với quý 1 năm 2018.

**2. Số liệu hợp nhất:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Tỷ lệ 2019/2018 %
1	Lợi nhuận sau thuế	8.749	7.665	114%

**\* Giải trình biến động:**

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 tăng 14% so với quý 1 năm 2018 là do trong kỳ Công ty mẹ đẩy mạnh hoạt động khai thác kinh doanh đá, ký kết được nhiều hợp đồng dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm 2018.

**3. Tình hình kiểm soát:**

- Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.



Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC AMD về kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2019.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN  
FLC AMD**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tiên Dũng**



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lã Quý Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**



**Nguyễn Tiến Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,519,482,003,045</b>	<b>1,463,847,151,207</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19,460,349,678</b>	<b>29,674,085,703</b>
1. Tiền	111	V.1.	7,118,586,320	17,332,322,345
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,341,763,358	12,341,763,358
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12,250,000,000</b>	<b>12,250,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	12,250,000,000	12,250,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,336,340,880,982</b>	<b>1,237,814,785,918</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	618,568,854,937	507,813,364,414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	271,760,672,037	254,316,175,794
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	401,913,000,000	440,913,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	44,098,354,008	34,772,245,710
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>135,056,802,669</b>	<b>160,822,127,051</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	135,056,802,669	160,822,127,051
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,373,969,716</b>	<b>23,286,152,535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	2,613,239,401	3,386,535,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,760,730,315	19,899,617,177
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>769,407,753,988</b>	<b>685,724,426,928</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>193,423,858,908</b>	<b>192,793,470,281</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	193,386,499,651	192,749,694,357
- Nguyên giá	222		225,842,641,300	219,836,969,641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,456,141,649)	(27,087,275,284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	37,359,257	43,775,924
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39,640,743)	(33,224,076)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>29,087,975,455</b>	<b>29,087,975,455</b>
- Nguyên giá	231	V.12.	29,087,975,455	29,087,975,455
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>69,599,031,752</b>	<b>51,777,962,466</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	69,599,031,752	51,777,962,466
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>475,134,707,250</b>	<b>373,134,707,250</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		430,000,000,000	328,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40,000,000,000	40,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(365,292,750)	(365,292,750)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,500,000,000	5,500,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,162,180,623</b>	<b>38,930,311,476</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2,162,180,623	38,930,311,476
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,288,889,757,033</b>	<b>2,149,571,578,135</b>

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2019	01/01/2019
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>496,025,690,843</b>	<b>366,919,312,167</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>406,645,890,558</b>	<b>287,245,945,858</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	166,734,911,263	40,127,410,486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	30,338,687,096	30,504,947,264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	20,253,135,473	18,003,873,103
4. Phải trả người lao động	314		3,130,815,858	5,241,106,490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	517,865,996	1,774,768,041
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	213,727,504	380,040,377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	181,435,372,905	187,147,225,634
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,021,374,463	4,066,574,463
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>89,379,800,285</b>	<b>79,673,366,309</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	89,379,800,285	79,673,366,309
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,792,864,066,190</b>	<b>1,782,652,265,968</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>1,792,864,066,190</b>	<b>1,782,652,265,968</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,635,048,740,000	1,635,048,740,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,635,048,740,000	1,635,048,740,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(545,835,215)	(545,835,215)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,825,201,107	6,825,201,107
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,932,601,510	5,932,601,510
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145,603,358,788	135,391,558,566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135,391,558,566	93,329,790,811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,211,800,222	42,061,767,755
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,288,889,757,033</b>	<b>2,149,571,578,135</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thêu



Trần Thị Thúy Liễu



Nguyễn Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	319,005,747,530	235,421,869,581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI..	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		319,005,747,530	235,421,869,581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	300,353,761,170	218,402,313,320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,651,986,360	17,019,556,261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6,580,908,688	11,024,943,463
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	5,892,312,369	4,871,473,625
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,886,493,618	4,568,568,095
8. Chi phí bán hàng	25	VI..	2,739,618,841	4,219,728,460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI..	3,757,627,554	7,161,861,770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12,843,336,284	11,791,435,869
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	907,824	6,711,538
12. Chi phí khác	32	VI.6.	14,964,836	743,723,887
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(14,057,012)	(737,012,349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,829,279,272	11,054,423,520
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7.	2,617,479,050	2,370,772,081
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,211,800,222	8,683,651,439

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	279.389.780.844	116.205.288.068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(213.776.093.942)	(214.771.608.988)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.436.655.379)	(7.490.953.839)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.349.475.896)	(4.568.568.095)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.795.043.825)	(2.166.173.498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.292.116.336	649.803.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.848.545.913)	(14.803.468.270)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>62.476.082.225</b>	<b>(126.945.681.072)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(16.618.121.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(992.420.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	136.674.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(102.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.207.252.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.348.503	198.242.495
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(76.684.399.497)</b>	<b>(872.165.878.609)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	986.264.800.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.508.714.217	44.062.128.965
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.514.132.970)	(37.111.475.757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.994.581.247</b>	<b>993.215.453.208</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(10.213.736.025)</b>	<b>(5.896.106.473)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>29.674.085.703</b>	<b>19.537.672.346</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(6.114.192)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>19.460.349.678</b>	<b>13.635.451.681</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2019  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 VND** (Bằng chữ: *Một ngàn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 31/03/2019, tổng số cổ phần là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Lam Sơn.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty con:*

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%	80%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Thương mại	98%	98%	98%
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Lam Sơn	Thôn Cao Khánh, Xã Yên Lâm, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Thương mại	51%	51%	51%

**Danh sách Công ty liên kết:**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty cổ phần Decohouse có trụ sở chính tại khu phố 03 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoạt động chính của công ty liên kết này là kinh doanh thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2019, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết. Nếu công ty con, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty không có nợ phải thu cần xem xét trích lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập đối với nguyên vật liệu, bình quân gia quyền theo tháng đối với thành phẩm đã khai thác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường

Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư****Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng các mỏ đá được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là phí hợp đồng tư vấn phải trả, chi phí đá cho dự án là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tiền</b>	<b>7,118,586,320</b>	<b>17,332,322,345</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>283,370,489</i>	<i>368,547,212</i>
Tiền VND	283,370,489	368,547,212
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>6,835,215,831</i>	<i>16,963,775,133</i>
Tiền VND	6,707,345,880	16,759,970,172
Tiền USD	127,869,951	203,804,961
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>12,341,763,358</b>	<b>12,341,763,358</b>
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	12,341,763,358	12,341,763,358
<b>Cộng</b>	<b>19,460,349,678</b>	<b>29,674,085,703</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>Ngắn hạn</b>	12,250,000,000	12,250,000,000	12,250,000,000	12,250,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn	12,250,000,000	12,250,000,000	12,250,000,000	12,250,000,000	
<b>Dài hạn</b>	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>17,750,000,000</b>	<b>17,750,000,000</b>	<b>17,750,000,000</b>	<b>17,750,000,000</b>	

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	430,000,000,000	208,524,618	328,000,000,000	208,524,618	327,791,475,382
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-	120,000,000,000
Công ty cổ phần Dịch vụ Pháp Việt	208,000,000,000	208,524,618	208,000,000,000	208,524,618	207,791,475,382
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Lam Sơn	102,000,000,000	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	40,000,000,000	156,768,132	40,000,000,000	156,768,132	39,843,231,868
Công ty cổ phần Decohouse	40,000,000,000	156,768,132	40,000,000,000	156,768,132	39,843,231,868
<b>Cộng</b>	<b>470,000,000,000</b>	<b>365,292,750</b>	<b>368,000,000,000</b>	<b>365,292,750</b>	<b>367,634,707,250</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV FLC LAND	51,319,419,445	-	29,009,502,483	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	86.852.563.250	-	106,719,563,250	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	307,818,007,203	-	281,140,578,727	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	35,460,400,000	-	35,460,400,000	-
Các đối tượng khác	223,971,028,289	-	55,483,319,954	-
<b>Cộng</b>	<b>618,568,854,937</b>	<b>-</b>	<b>507,813,364,414</b>	<b>-</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	226,048,105,375	-	228,111,727,557	-
Các đối tượng khác	45,712,566,662	-	26,204,448,237	-
<b>Cộng</b>	<b>271,760,672,037</b>	<b>-</b>	<b>254,316,175,794</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (1)	401,913,000,000	-	440,913,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (2)	252,543,000,000	-	262,543,000,000	-
Công ty TNHH Máy nông nghiệp và Bao bì tự phân hủy SIP (3)	137,720,000,000	-	143,720,000,000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (4)	11,650,000,000	-	11,650,000,000	-
	-	-	23,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>401,913,000,000</b>	<b>-</b>	<b>440,913,000,000</b>	<b>-</b>

(1) (2) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 23/01/2018 về việc thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Thông qua chủ trương cho các đối tác của Công ty vay vốn là Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (Trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Huy Hoàng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/AMD-ĐOTH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2301/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2302/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2303/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2304/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2806/2018/FLCAMD-SIP ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 8%/năm.

(4) Hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty CP Thương mại Việt Bi. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	44,098,354,008	-	34,772,245,710	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44,098,354,008</b>	<b>-</b>	<b>34,772,245,710</b>	<b>-</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,982,433,010	-	1,280,869,257	-
Công cụ, dụng cụ	604,979,918	-	564,816,885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,646,812,432	-	35,320,204,820	-
Thành phẩm	18,496,975,747	-	23,222,400,191	-
Hàng hóa	82,325,601,562	-	100,433,835,898	-
<b>Cộng</b>	<b>135,056,802,669</b>	<b>-</b>	<b>160,822,127,051</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án Mỏ Hà Lĩnh	61,590,892,820	43,788,644,349
Dự án Mỏ Núi Bền	1,155,295,191	1,052,880,400
Dự án Mỏ Núi Loáng	6,752,843,741	6,644,877,007
Dự án Mỏ Nghệ An	100,000,000	100,000,000
Sửa chữa kho Cầu Diễn	-	191,560,710
<b>Cộng</b>	<b>69,599,031,752</b>	<b>51,777,962,466</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,613,239,401	3,386,535,358
b) Dài hạn	2,162,180,623	38,930,311,476
<b>Cộng</b>	<b>4,775,420,024</b>	<b>42,316,846,834</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD****BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2019	77,331,371,532	125,984,918,107	16,401,670,911	119,009,091		219,836,969,641
Mua trong kỳ	988,765,125	5,016,906,534		-		6,005,671,659
Số dư ngày 31/03/2019	78,320,136,657	131,001,824,641	16,401,670,911	119,009,091		225,842,641,300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2019	3,454,566,168	18,668,264,305	4,853,501,641	110,943,170		27,087,275,284
Khấu hao trong kỳ	789,793,136	3,949,816,287	626,688,003	2,568,939		5,368,866,365
Số dư ngày 31/03/2019	4,244,359,304	22,618,080,592	5,480,189,644	113,512,109		32,456,141,649
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư ngày 01/01/2019	73,876,805,364	107,316,653,802	11,548,169,270	8,065,921		192,749,694,357
Số dư ngày 31/03/2019	74,075,777,353	108,383,744,049	10,921,481,267	5,496,982		193,386,499,651



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	77,000,000	77,000,000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/03/2019	77,000,000	77,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	33,224,076	33,224,076
Khấu hao trong kỳ	6,416,667	6,416,667
Số dư ngày 31/03/2019	39,640,743	39,640,743
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2019	43,775,924	43,775,924
Số dư ngày 31/03/2019	37,359,257	37,359,257

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

*Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
<b>Nguyên giá</b>	29,087,975,455	-	-	29,087,975,455
Nhà	29,087,975,455	-	-	29,087,975,455
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Nhà	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	29,087,975,455	-	-	29,087,975,455
Nhà	29,087,975,455	-	-	29,087,975,455

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. Phải trả người bán**

31/03/2019

01/01/2019

VND

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska	120,089,657,762	120,089,657,762	-	-
Công ty CP đầu tư thương mại Tổng Hợp Việt Nam	-	-	7,367,273,840	7,367,273,840

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Thang máy Hyundai Thành Công Việt Nam	3,602,730,000	3,602,730,000	5,502,730,000	5,502,730,000
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	3,806,823,000	3,806,823,000	-	-
Các đối tượng khác	39,235,700,501	39,235,700,501	27,257,406,646	27,257,406,646
<b>Cộng</b>	<b>166,734,911,263</b>	<b>166,734,911,263</b>	<b>40,127,410,486</b>	<b>40,127,410,486</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

<b>14. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	20,080,498,053	2,160,550,000
Công ty CP Constrexim số 1 (CONFITECH)	1,847,967,000	1,157,342,000
Các đối tượng khác	8,410,222,043	27,187,055,264
<b>Cộng</b>	<b>30,338,687,096</b>	<b>30,504,947,264</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>31/03/2019</b>
<i>Phải nộp</i>				
Thuế TNDN	15,492,922,554	2,617,479,050	1,795,043,825	16,315,357,779
Thuế TNCN	1,546,946,799	420,974,117	1,135,094	1,966,785,822
Thuế tài nguyên	205,290,500	156,573,900	194,744,000	167,120,400
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	758,713,250	1,128,954,222	83,796,000	1,803,871,472
<b>Cộng</b>	<b>18,003,873,103</b>	<b>4,327,981,289</b>	<b>2,078,718,919</b>	<b>20,253,135,473</b>

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>		
<i>Dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>	<b>517,865,996</b>	<b>1,774,768,041</b>

**17. Phải trả khác**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	89,962,284	39,549,099
Các khoản bảo hiểm	120,765,220	38,689,352
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,000,000	301,801,926
<b>Cộng</b>	<b>213,727,504</b>	<b>380,040,377</b>

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>181,435,372,905</b>	<b>181,435,372,905</b>	<b>84,802,280,241</b>	<b>90,514,132,970</b>	<b>187,147,225,634</b>	<b>187,147,225,634</b>
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	83,803,404,337	83,803,404,337	55,348,310,861	61,889,224,580	90,344,318,056	90,344,318,056
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	68,659,831,100	68,659,831,100	29,453,969,380	17,706,645,850	56,912,507,570	56,912,507,570
a2) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	25,953,000,000	25,953,000,000	-	8,651,000,000	34,604,000,000	34,604,000,000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	2,522,937,462	2,522,937,462	-	2,101,862,538	4,624,800,000	4,624,800,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	496,200,006	496,200,006	-	165,400,002	661,600,008	661,600,008
<i>b) Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	89,379,800,285	89,379,800,285	9,706,433,976	-	79,673,366,309	79,673,366,309
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	51,677,512,074	51,677,512,074	-	-	51,677,512,074	51,677,512,074
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	36,550,588,228	36,550,588,228	9,706,433,976	-	26,844,154,252	26,844,154,252
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	1,151,699,983	1,151,699,983	-	-	1,151,699,983	1,151,699,983
<b>Tổng cộng</b>	<b>270,815,173,190</b>	<b>270,815,173,190</b>	<b>94,508,714,217</b>	<b>90,514,132,970</b>	<b>266,820,591,943</b>	<b>266,820,591,943</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/6012201/HĐTĐ ngày 03/07/2018. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2018/HĐTĐHM ngày 04/05/2018. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tại Ngân hàng.
- (3) Khoản vay theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTĐ ngày 19/12/2016. Số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTĐ ngày 06/09/2016. Số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.
- (4) Khoản vay theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTĐ/VRB-AMD ngày 27/11/2017. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTĐ/VRB-AMD ngày 31/05/2018. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân, mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá Spilit làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và quyền khai thác tại mỏ Hà Lĩnh.
- (5) Khoản vay theo 5 hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HĐTĐ/PHG/01 ngày 28/12/2017. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 741/2017/HĐTĐ/PHG/01 ngày 28/11/2017. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 650/2017/HĐTĐ/PHG/01 ngày 27/10/2017. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTĐ/PHG/01 ngày 17/01/2017. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTĐ/PHG/02 ngày 27/02/2017. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>648,783,940,000</b>	<b>(329,285,215)</b>	<b>98,679,142,523</b>	<b>1,771,431,250,655</b>
Tăng vốn trong năm trước	986,264,800,000	(216,550,000)	-	986,048,250,000
Lãi trong năm trước	-	-	42,061,767,755	42,061,767,755
Trích lập các quỹ	-	-	(4,114,885,932)	(4,114,885,932)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1,234,465,780)	(1,234,465,780)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1,635,048,740,000</b>	<b>(545,835,215)</b>	<b>135,391,558,566</b>	<b>1,769,894,463,351</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	10,211,800,222	10,211,800,222
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2019</b>	<b>1,635,048,740,000</b>	<b>(545,835,215)</b>	<b>145,603,358,788</b>	<b>1,780,106,263,573</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
			31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty CP Xây dựng FLC FAROS			21,679,480,000	21,679,480,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO			64,001,100,000	64,001,100,000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Damexco			64,000,000,000	64,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			1,485,368,160,000	1,485,368,160,000
<b>Cộng</b>			<b>1,635,048,740,000</b>	<b>1,635,048,740,000</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1,635,048,740,000	648,783,940,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	986,264,800,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,635,048,740,000	1,635,048,740,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163,504,874	163,504,874
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163,504,874	163,504,874
- Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	163,504,874
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163,504,874	163,504,874
- Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	163,504,874
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/03/2019
Quỹ đầu tư phát triển	6,825,201,107	-	-	6,825,201,107
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,932,601,510	-	-	5,932,601,510
<b>Cộng</b>	<b>12,757,802,617</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12,757,802,617</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và thành phẩm	318,641,538,678	234,975,712,546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364,208,852	446,157,035
<b>Cộng</b>	<b>319,005,747,530</b>	<b>235,421,869,581</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>	<b>Quý 1 năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	300,010,847,290	217,988,410,700
Giá vốn cung cấp dịch vụ	342,913,880	413,902,620
<b>Cộng</b>	<b>300,353,761,170</b>	<b>218,402,313,320</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>	<b>Quý 1 năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,580,908,688	11,024,943,463
<b>Cộng</b>	<b>6,580,908,688</b>	<b>11,024,943,463</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>	<b>Quý 1 năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	5,886,493,618	4,568,568,095
Chi phí tài chính khác	5,818,751	302,905,530
<b>Cộng</b>	<b>5,892,312,369</b>	<b>4,871,473,625</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>	<b>Quý 1 năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác	907,824	6,711,538
<b>Cộng</b>	<b>907,824</b>	<b>6,711,538</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>	<b>Quý 1 năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	-	743,723,887
Chi phí khác	14,964,836	-
<b>Cộng</b>	<b>14,964,836</b>	<b>743,723,887</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>	<b>Quý 1 năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,617,479,050	2,370,772,081
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước theo biên bản thanh tra thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	2,617,479,050	2,370,772,081

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	94,508,714,217	44,062,128,965
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	90,514,132,970	37,111,475,757

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

**2. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>31/03/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	166,948,638,767	-	166,948,638,767
Chi phí phải trả	517,865,996	-	517,865,996
Các khoản vay	181,435,372,905	89,379,800,285	270,815,173,190

  

<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	40,507,450,863	-	40,507,450,863
Chi phí phải trả	1,774,768,041	-	1,774,768,041
Các khoản vay	187,147,225,634	79,673,366,309	266,820,591,943

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,460,349,678	-	19,460,349,678
Phải thu khách hàng và phải thu khác	662,667,208,945	-	662,667,208,945
Các khoản đầu tư tài chính	414,163,000,000	5,500,000,000	419,663,000,000
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,674,085,703	-	29,674,085,703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	542,585,610,124	-	542,585,610,124
Các khoản đầu tư tài chính	453,163,000,000	5,500,000,000	458,663,000,000

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD**

Người lập

**Hoàng Thị Thêu**

Kế toán trưởng

**Trần Thị Thúy Liễu**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tiến Dũng**